



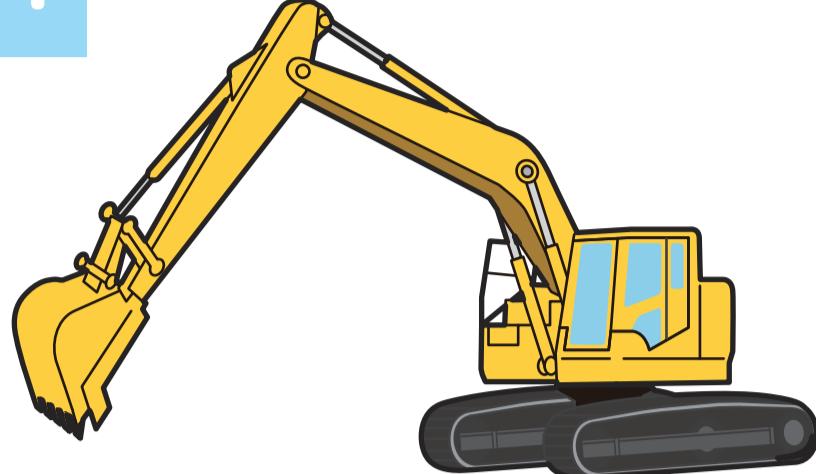
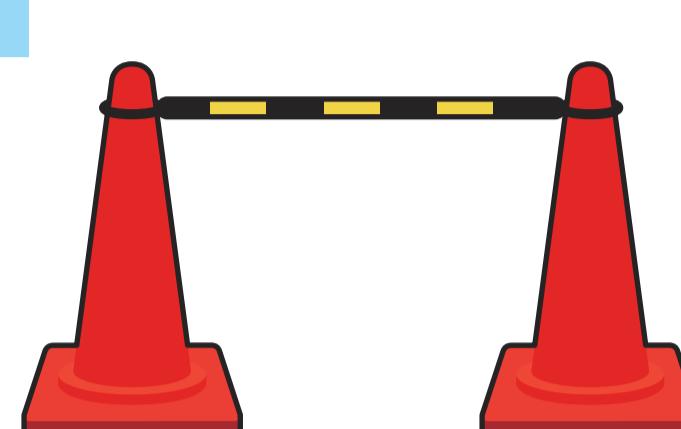
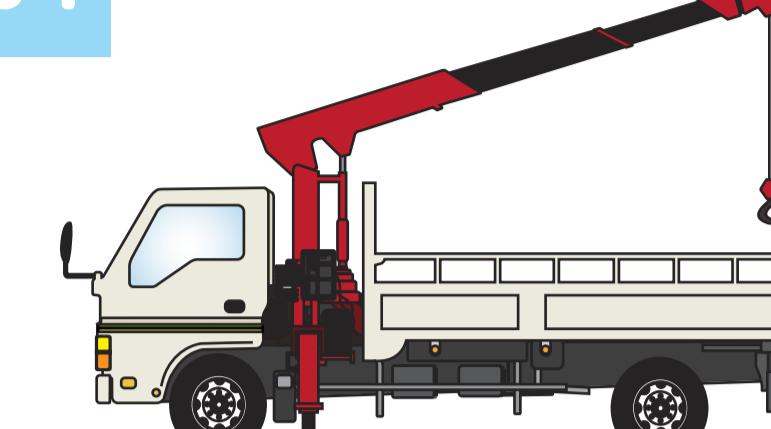
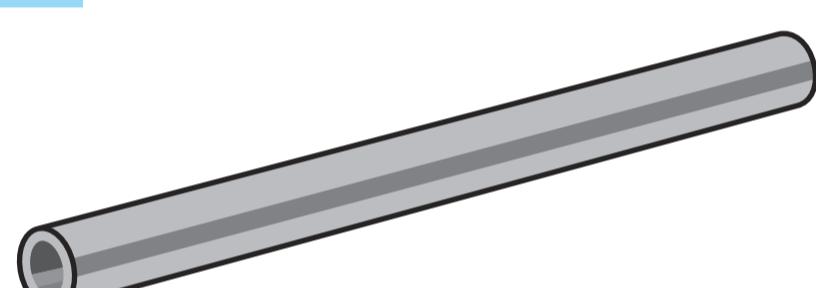
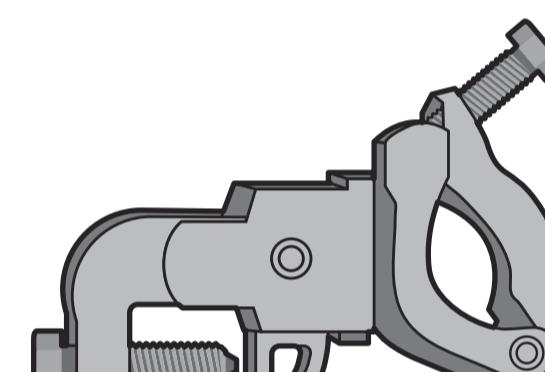
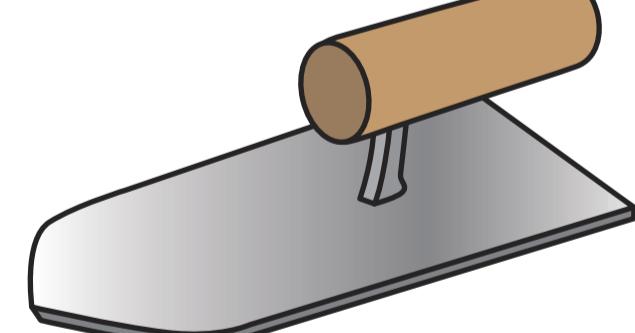
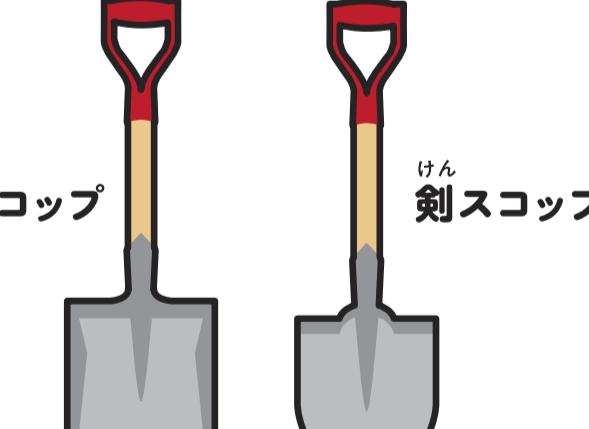
けんせつきかい どうぐ なまえ

建設機械・道具の名前

Construction machinery / tools translation list



- | | |
|--|------------------------------------|
| | にほんご
日本語
Japanese |
| | じおん やく
ローマ字音訳
Roman alphabet |
| | ご
ベトナム語
Vietnamese |
| | ご
インドネシア語
Indonesian |

<p>01</p>  <p> バックホウ Bakkuhō</p>	<p>02</p>  <p> トラック (軽トラ、ダンプ) Torakku (keitora,dampu)</p>	<p>03</p>  <p> カラーコーン Karakōn</p>	<p>04</p>  <p> ユニック Yunikku</p>
<p> Máy xúc gầu gucket Ekskavator backhoe</p>	<p> Xe tải (xe tải nhẹ, xe ben) Truk pickup (kei truck, dump truck)</p>	<p> Cọc tiêu Kerucut lalu lintas</p>	<p> Xe tải cẩu Truk derek</p>
<p>05</p>  <p> 一輪車 Ichirinsya</p>	<p>06</p>  <p> 单管 Tankan</p>	<p>07</p>  <p> クランプ (直交クランプ、キャッチクランプ) Kuramu (chokkōkuramu,kyatchikuramu)</p>	<p>08</p>  <p> 照明器具 [バルーンライト、投光器(水銀灯)] Shōmei [barūnraito,tōkōki(suigintō)]</p>
<p> Xe rùa Gerobak dorong</p>	<p> Ống đơn Tabung tunggal</p>	<p> Clamp kẹp (kẹp trực giao, kẹp bắt) Klem (klem ortogonal, klem perancah)</p>	<p> Thiết bị chiếu sáng [đèn balloon, đèn pha (đèn thủy ngân)] Penerangan [lampa balon, lampu sorot (lampa merkuri)]</p>
<p>09</p>  <p> コテ Kote</p>	<p>10</p>  <p> 締固め機械 (プレート、ランマー) Shimekatame kikai (purēto,rammā)</p>	<p>11</p>  <p> フルハーネス型 安全帯 furu hānesu gata anzentai</p>	<p>12</p>  <p> スコップ (角スコップ、剣スコップ) Sukoppu (kakusukoppu, kensukoppu)</p>
<p> Cái bay Roskam</p>	<p> Máy đầm nén (máy đầm tam, máy đầm cóc) Mesin pemadatan (pelat pemadat, compactor)</p>	<p> Dây đai an toàn kiểu dây nịt toàn thân EFull body harness</p>	<p> Xẻng (xéng vuông, xéng tròn) Sekop (sekop kotak, sekop runcing)</p>



一般社団法人 日本建設業連合会 中部支部

JAPAN FEDERATION OF CONSTRUCTION CONTRACTORS CHUBU BRANCH OFFICE